

CÔNG TY CỔ PHẦN SPIRAL GALAXY

Địa chỉ: Phòng 8A, Lầu 9, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

MST: 2801330959

-----☎☎☎☎☎-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2023

TP. HỒ CHÍ MINH, THÁNG 07 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SPIRAL GALAXYĐịa chỉ: Phòng 8A, Lầu 9, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê
Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số: Q-1d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 11,987,850,682 | 11,926,569,236 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 37,472,497 | 37,400,751 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 37,472,497 | 37,400,751 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 6,337,188,657 | 6,240,359,890 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 500,310,000 | 500,310,000 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 133,911,000 | 148,911,000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 5,500,000,000 | 5,500,000,000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.2 | 202,967,657 | 91,138,890 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | | |
| 8. Tài sản Thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.3 | 5,591,407,090 | 5,629,837,090 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 5,591,407,090 | 5,629,837,090 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 21,782,438 | 18,971,505 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 21,782,438 | 18,971,505 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 143,038,097,420 | 146,638,097,420 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |



| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | - | - |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.4 | - | - |
| - Nguyên giá | 222 | | 13,766,170,000 | 13,766,170,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (13,766,170,000) | (13,766,170,000) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.5 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 200,000,000 | 200,000,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (200,000,000) | (200,000,000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.6 | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 126,697,400,000 | 126,697,400,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.7 | 56,500,000,000 | 56,500,000,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 70,197,400,000 | 70,197,400,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 16,340,697,420 | 19,940,697,420 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 16,340,697,420 | 19,940,697,420 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 155,025,948,102 | 158,564,666,656 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 10,170,157,796 | 10,102,894,122 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 10,170,157,796 | 10,102,894,122 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 9,697,977,291 | 9,694,977,291 |

2801
CỔ
CÁ
SI
G
QUẢN T

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.9 | 70,877,339 | 73,130,500 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 229,272,606 | 132,000,000 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | 35,000,000 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 21,643,543 | 17,399,314 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 150,387,017 | 150,387,017 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| B.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 144,855,790,306 | 148,461,772,534 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.10 | 144,855,790,306 | 148,461,772,534 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 168,150,000,000 | 168,150,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 168,150,000,000 | 168,150,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | | |

30
 NG
 PH
 IR
 ALA
 T.P

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 451,161,049 | 451,161,049 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (23,745,370,743) | (20,139,388,515) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (20,139,388,515) | (12,675,156,847) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (3,605,982,228) | (7,464,231,668) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 155,025,948,102 | 158,564,666,656 |

TP Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2023

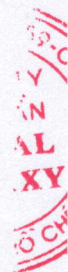
KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Hương



TỔNG GIÁM ĐỐC


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chí Tân



CÔNG TY CỔ PHẦN SPIRAL GALAXY

Địa chỉ: Phòng 8A, Lầu 9, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Mẫu số: Q-2d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**ĐVT: Đồng**

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023 | Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-------------|-------------|--|--|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 39,417,000 | 494,180,000 | 39,417,000 | 539,180,000 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | VI.1 | 39,417,000 | 494,180,000 | 39,417,000 | 539,180,000 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 38,430,000 | 522,791,580 | 38,430,000 | 522,791,580 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11) | 20 | | 987,000 | (28,611,580) | 987,000 | 16,388,420 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 116,574,566 | 3,901 | 231,851,603 | 12,384 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - | - | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 1,915,747,461 | 1,630,485,964 | 3,838,816,278 | 3,689,831,200 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)} | 30 | | (1,798,185,895) | (1,659,093,643) | (3,605,977,675) | (3,673,430,396) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | 6,909 | - | 6,909 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | 60,000,000 | 4,553 | 60,446,036 |
| 13. Lợi nhuận khác(40=31-32) | 40 | | - | (59,993,091) | (4,553) | (60,439,127) |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | - | - | - | - |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40) | 50 | | (1,798,185,895) | (1,719,086,734) | (3,605,982,228) | (3,733,869,523) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.4 | - | - | - | - |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60 | | (1,798,185,895) | (1,719,086,734) | (3,605,982,228) | (3,733,869,523) |



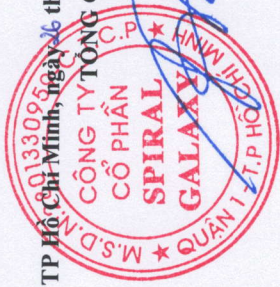
| Chỉ tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023 | Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|-------------|-------------|--|--|---|---|
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | | | | |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 62 | | | | | |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | VI.7 | | | | |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]
Nguyễn Thị Hương

TP Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 07 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chí Tân



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG - PPTT

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2023) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2022) |
|--|-------------|-------------|---|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 43,381,536 | 96,748,304 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (69,000,000) | (102,214,522) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (60,600,412) | (332,005,418) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | | |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 120,000,000 | 1,732,722,539 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (33,709,378) | (1,655,008,996) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 71,746 | (259,758,093) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | - | - |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 71,746 | (259,758,093) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 37,400,751 | 289,206,541 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 37,472,497 | 29,448,448 |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chí Tân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Spiral Galaxy (sau đây viết tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2801330959 ngày 13 tháng 04 năm 2009, thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 10 năm 2021 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 13, vốn điều lệ của Công ty là: 168.150.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty: Phòng 8A. Lầu 9, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

2. Hoạt động chính

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - chi tiết: sản xuất vôi; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét - chi tiết: sản xuất gạch; Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt - chi tiết: khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ quặng uranium, quặng thorium, quặng sắt, crom và khoáng sản Nhà nước cấm); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than cứng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác – chi tiết: dịch vụ khoan nổ mìn; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ - chi tiết: sản xuất phân lân hữu cơ sinh học; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh - chi tiết: bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Xây dựng nhà các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá (không bao gồm môi giới, đấu giá bất động sản); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

Xây dựng công trình các loại; Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ lưu trú, dịch vụ ăn uống, đại lý du lịch; Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí; Bán buôn đồ dùng gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng; Hoạt động thiết kế chuyên dụng- chi tiết Hoạt động trang trí nội ngoại thất.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09 - DN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:**Mức trích lập dự phòng**

| | |
|--------------------------------|--------------|
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% giá trị |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 50% giá trị |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 70% giá trị |
| Từ 3 năm trở lên | 100% giá trị |

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 - 10 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 07 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 |

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện Quyền khai thác mỏ đá. Công ty đã khấu hao hết đối với quyền khai thác này.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Lợi thế thương mại

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công Ty Cổ Phần Đá Spilít đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công Ty Cổ Phần Đá Spilít theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09 - DN**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

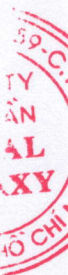
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG*(Đơn vị tính: VND)***1. Tiền**

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt | 12.644.811 | 11.470.521 |
| Tiền gửi ngân hàng | 24.827.686 | 25.930.230 |
| Cộng | <u>37.472.497</u> | <u>37.400.751</u> |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

2. Phải thu của khách hàng

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| a. Phải thu ngắn hạn khách hàng | 500.310.000 | 500.310.000 |
| Công ty TNHH xuất nhập khẩu và thương mại điện tử Tín Phát | 500.310.000 | 500.310.000 |

b. Trích lập dự phòng phải thu khó đòi

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|-------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Cộng | 5.500.000.000 | - | 5.500.000.000 | - |
| | 5.500.000.000 | | 5.500.000.000 | |

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---------------|--------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng | | | | |
| Phải thu khác | 202.967.657 | | 91.138.890 | |
| Cộng | 202.967.657 | | 91.138.890 | - |

5. Hàng tồn kho

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|-------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | | - | | - |
| - Công cụ, dụng cụ | | - | | - |
| - Thành phẩm | | - | | - |
| - Hàng hóa | 5.591.407.090 | - | 5.629.837.090 | - |
| Chi phí SX, KD Dở Dạng | | - | | - |
| Cộng | 5.591.407.090 | - | 5.629.837.090 | - |

6. Tài sản cố định hữu hình

7. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền khai thác mỏ đá | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|-------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư đầu năm | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Số dư cuối năm | 200.000.000 | 200.000.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

| | | |
|------------------------|-------------|-------------|
| Số dư đầu năm | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Số dư cuối năm | 200.000.000 | 200.000.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày đầu năm | - | - |
| Tại ngày cuối năm | - | - |

8. Đầu tư tài chính dài hạn

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| a. Đầu tư vào Công ty con | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Môi trường Quốc Bảo | 40.000.000.000 | | 40.000.000.000 | |
| - Công ty CP Luux Interior | 16.500.000.000 | | 16.500.000.000 | |
| b. Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| Công Ty CP Cam Ranh Riviera Resort | 70.197.400.000 | | 70.197.400.000 | |
| Cộng | 126.697.400.000 | | 126.697.400.000 | |

** Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty con tại ngày 30/06/2023 như sau:

| | Phần sở hữu (%) | Quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|--------------------------------------|-----------------|----------------------|---|
| Công ty TNHH MTV Môi trường Quốc Bảo | 100 | 100 | Thực hiện dự án đầu tư và phát triển trồng măng tre diêm trúc tại huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái. |
| Công ty CP Luux Interior | 55 | 55 | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng |

9. Chi phí trả trước dài hạn

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lợi thế thương mại (*) | 16.340.697.420 | 19.940.697.420 |
| - Chi phí trả trước khác | - | - |
| Cộng | 16.340.697.420 | 19.940.697.420 |

(*) Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty tiến hành sáp nhập Công ty Cổ phần Môi trường Quốc Bảo. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công Ty Cổ Phần Đá Spilit đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công Ty Cổ Phần Đá Spilit theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là ngày 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

10. Phải trả người bán ngắn hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

| | | | | |
|--------------------|-----------------|-------------|------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm | 168.150.000.000 | 451,161,049 | (20.139.388.515) | 148.461.772.534 |
| Lãi (lỗ) trong năm | - | - | (3.605.982.228) | (3.605.982.228) |
| Tăng khác | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 168.150.000.000 | 451,161,049 | (23.745.370.743) | 144.855.790.306 |

13.2. Cổ phiếu

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--|-----------------|-----------------|
| | <i>Cổ phiếu</i> | <i>Cổ phiếu</i> |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 16.815.000 | 16.815.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 16.815.000 | 16.815.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16.815.000 | 16.815.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 16.815.000 | 16.815.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-------------------|--------------------|
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 39.417.000 | 539.180.000 |
| Các khoản giảm trừ | | - |
| Doanh thu thuần | 39.417.000 | 539.180.000 |

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-------------------|--------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ | 38.430.000 | 522.791.580 |
| Trích lập dự phòng hàng tồn kho | | |
| Cộng | 38.430.000 | 522.791.580 |

2. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------|--------------------|------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 231.851.603 | 12.384 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | - |
| Lãi từ chuyển nhượng vốn | | - |
| Cộng | 231.851.603 | 12.384 |

3. Chi phí tài chính

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|---------------|------------------|
|--|---------------|------------------|

CÔNG TY CỔ PHẦN SPIRAL GALAXY

Phòng 8A. Lầu 9, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09 - DN**

| Tên nhà cung cấp | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Phải trả người bán | 9.697.977.291 | 9.697.977.291 | 9.694.977.291 | 9.694.977.291 |
| Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Chon Thành | 9,870,000 | 9,870,000 | 9,870,000 | 9,870,000 |
| Công ty TNHH thương mại dịch vụ XNK Hoàng Nguyên Phúc | 38,181,805 | 38,181,805 | 38,181,805 | 38,181,805 |
| Công ty TNHH Nông sản Bình Định | 7,286,000,000 | 7,286,000,000 | 7,286,000,000 | 7,286,000,000 |
| Công ty TNHH Nam Phúc Điền | 1,125,653,286 | 1,125,653,286 | 1,125,653,286 | 1,125,653,286 |
| CN Công ty TNHH kiểm toán - tư vấn Đất Việt | 19,000,000 | 19,000,000 | 19,000,000 | 19,000,000 |
| Công ty TNHH thương mại dịch vụ vận tải Huỳnh Tiến | 225,500,000 | 225,500,000 | 225,500,000 | 225,500,000 |
| Công ty CP thương mại dịch vụ xây dựng Sài Gòn II | 990,772,200 | 990,772,200 | 990,772,200 | 990,772,200 |
| Nguyễn Nguyệt Anh | 3.000.000 | 3.000.000 | | |

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**ĐVT: VNĐ**

| | 01/01/2023 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2023 |
|-----------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------------|-------------------|
| Thuế và các khoản phải nộp | 73.130.500 | 4.946.039 | 10.010.133 | 68.066.406 |
| - Thuế GTGT phải nộp | 71.330.500 | 1.239 | 454.400 | 70.877.339 |
| - Thuế TNDN | | | | |
| - Thuế TNCN | 1.800.000 | 1.944.800 | 6.555.733 | (2.810.933) |
| - Các loại thuế khác | | 3.000.000 | 3.000.000 | |

13. Vốn chủ sở hữu**13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ Đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| NĂM TRƯỚC | | | | |
| Số dư đầu năm | 168,150,000,000 | 451,161,049 | (12.675.156.847) | 155.926.004.202 |
| Tăng vốn | | - | - | |
| Lãi (lỗ) trong năm | - | - | (7.464.231.668) | (7.464.231.668) |
| Giảm do hợp nhất | - | - | | |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | | |
| Số dư cuối năm | 168.150.000.000 | 451,161,049 | (20.139.388.515) | 148.461.772.534 |
| | | | | |
| NĂM NAY | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | | |
| Chi phí lãi vay | | - |
| Chi phí khác | | |
| Cộng | | - |
| 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| | Kỳ này | Năm trước |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 179.383.974 | 225.438.098 |
| - Chi phí phân bổ | 3.600.000.000 | 3.600.000.000 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 3.000.000 | 3.000.000 |
| - Điều chỉnh giảm Thù lao theo NQ HĐQT 29/6/22 | | (226.616.667) |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 56.432.304 | 88.009.769 |
| - Chi phí bằng tiền khác | | |
| Cộng | 3.838.816.278 | 3.689.831.200 |
| 5. Lợi nhuận khác | | |
| | Kỳ này | Năm trước |
| Thu nhập khác | - | 6.909 |
| Chi phí khác | 4.553 | 60.446.036 |
| Các khoản tiền phạt thuế | | |
| Lợi nhuận khác | (4.553) | (60.439.127) |
| 6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| | Kỳ này | Năm trước |
| Lợi nhuận trước thuế | (3.605.982.228) | (3.733.869.523) |
| Điều chỉnh tăng | | |
| + Các khoản điều chỉnh tăng (trích lập dự phòng) | | |
| Điều chỉnh giảm | | |
| + Cổ tức được chia | | |
| Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước | | |
| Lỗ năm trước chuyển sang | | |
| Thu nhập tính thuế TNDN | | |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | - |
| 7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC | | |
| | | (Đơn vị tính: VND) |
| 1. Thông tin về các bên liên quan | | |
| <i>Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</i> | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập của Ban Giám đốc | 22.368.000 | 76.423.333 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Các khoản phúc lợi khác

22.368.000

76.423.333

2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

2.1. Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

2.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

2.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

2.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

2.3.4. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo.

3 Báo cáo bộ phận

Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác nhau với các bộ phận khác. Do công ty chỉ cung cấp một số dịch vụ chính khai thác và bán hàng hóa thành phẩm tại trụ sở đăng ký kinh doanh và các tỉnh lân cận, có tỷ lệ sinh lời, cơ hội tăng trưởng, triển vọng và rủi ro như nhau. Do đó công ty không tiến hành lập Báo cáo bộ phận và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 26 tháng 07 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chí Tân

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Hương

